

Số: 330 /NMĐTB2-KTATMT

Hung Yên, ngày 26 tháng 02 năm 2026

V/v cung cấp báo giá vật tư tiêu hao, vật liệu
phụ phục vụ BDSC thường xuyên và định kỳ
- NMNĐ Thái Bình 2

Kính gửi: Các Nhà cung cấp

Chi nhánh Phát điện Dầu khí/Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 đang có nhu cầu mua sắm vật tư tiêu hao, vật liệu phụ phục vụ BDSC thường xuyên và định kỳ - Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Được biết Quý Công ty là đơn vị có năng lực, kinh nghiệm trong việc cung cấp vật tư tiêu hao, vật liệu phụ cho các Nhà máy nhiệt điện, đề nghị Quý Công ty quan tâm, xem xét và cung cấp báo giá cho hạng mục nói trên với nội dung như sau:

- Phạm vi công việc:
 - ✓ Phạm vi công việc cung cấp báo giá vật tư tiêu hao, vật liệu phụ theo danh mục hàng hóa đã được phê duyệt (*chi tiết như đính kèm*);
 - ✓ Hàng hóa mới 100%, sản xuất năm 2025 trở về đây.
- Tiến độ hoàn thành dịch vụ: Trong năm 2026 (theo nhu cầu thực tế của Nhà máy).
- Địa điểm giao hàng: Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Xã Đông Thái Ninh, Tỉnh Hưng Yên.
- Hiệu lực báo giá: Tối thiểu 60 ngày kể từ ngày báo giá.
- Thời gian gửi báo giá: Không muộn hơn 9h00 ngày 16/03/2026.
- Báo giá được ký tên, đóng dấu bởi Người đại diện đủ thẩm quyền của Công ty.
- Phương thức gửi báo giá: Gửi trực tiếp qua bưu điện theo địa chỉ tiếp nhận báo giá hoặc qua email.
- Thông tin liên hệ:
 - ✓ Người nhận: Hà Duy Phú, Phòng KTATMT;
 - ✓ Địa chỉ: Xã Đông Thái Ninh, Tỉnh Hưng Yên;
 - ✓ Số điện thoại liên hệ: 0344616886; Email: phuhd@pvpgb.vn; thohv@pvpgb.vn; vanthutb2@pvpgb.vn; nhanbaogia.hn@pvpgb.vn.

Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty.



Trân trọng./. *Th*

Nơi nhận:

- Như trên;
- CNPĐ DK (để b/c);
- GĐNM N.A.Tuân (để b/c);
- PGĐNM N.V.Chung (e-copy);
- Các Phòng/PX: TM, NL, BDSC, VH (để t/h);
- Lưu: VT, KTATMT (H.D.P: 1 b).

Đính kèm:

- Phạm vi công việc xin báo giá.

**TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK
KT. GIÁM ĐỐC NMNĐ THÁI BÌNH 2
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đinh Văn Ngọc

Xã Đông Thái Ninh, Tỉnh Hưng Yên
ĐT: 02273.721.515; Fax: 02273.721.678



Phạm vi công việc xin báo giá
(Đính kèm Công văn số 330 /NMĐTĐ2-KTATMT ngày 26 tháng 02 năm 2026)

Stt	Mã chuẩn hóa	Tên vật tư/thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng mua sắm
1	16176048	Bình Oxy	Bình Oxy	Bình	300
2	16284007	Cát xoáy 320, Grit: 320	Cát xoáy 320, Grit: 320 Quy cách: 450g/hộp	Hộp	5
3	31514002	Dây điện trần phủ 2x1,5mm	Dây điện trần phủ 2x1,5mm	Mét	100
4	48557003	Keo tạo gioăng chịu nhiệt X'traseal 650°F Red RTV Silicone 300gr	Màu đỏ chịu nhiệt 650°F (300gr)	Tuýp	2
5	48912014	Cable gland	M32x1.5 BRASS CABLE GLAND PG 29, Chất liệu: Đồng thau mạ SS304/SS316	Cái	50
6	80508037	Mũi khoan sắt inox HSS-G M2 14mm	Đường kính 14mm, chất liệu thép gió HSS, đuôi trụ	Chiếc	10
7	83575332	Nhám nước, khổ A4, độ mịn P320	Nhám nước, khổ A4, độ mịn P320	Tờ	120
8	83575360	Nhám nước, khổ A4, độ mịn P600	Nhám nước, khổ A4, độ mịn P600	Tờ	180
9	83373043	Bút bịt kim hàn tig loại ngắn	Bút bịt kim hàn tig loại ngắn	Cái	10
10	83373044	Công tắc điều khiển mô hàn tig	Công tắc điều khiển mô hàn tig	Cái	20
11	83565019	Chổi đốt cán dài 0.8m	cán dài 0.8mm	Cái	24
12	12182004	Bình gas mini	Bình gas mini	Bình	10
13	12182005	Bình Gas(12Kg)	Bình Gas(12Kg)	Bình	30
14	12182017	Gas lạnh R32a	Gas lạnh R32a	Bình	10
15	13186002	Dầu RP7 300g	300g/lọ	Chai	1,85
16	13187001	Silicon đỏ chịu nhiệt 650°F (85g/tuýp)	Màu đỏ chịu nhiệt 650°F (85g/tuýp)	Tuýp	352
17	13187006	Silicon xám chịu nhiệt 650°F (85g/tuýp)	Màu xám chịu nhiệt 650°F (85g/tuýp)	Tuýp	200
18	15101009	Mỡ chịu nhiệt Molykote	P-37 Thread Paste	Kg	10
19	15101074	Mỡ tiếp xúc điện	IKV-TRIBOSTAR weights: 1kg/hộp	Hộp	2
20	16101014	Bình xịt kiểm tra vết nứt (PT)	1 bộ gồm 3 chai	Bộ	36
21	16169002	Dung dịch Axeton	Dung dịch Axeton		240
22	16176050	Bình khí Argon	loại 5 lít	Bình	10
23	16284001	Cát rà van (diamond compounds) mesh : 3000	Cát rà van (diamond compounds) mesh : 3000	Hộp	2
24	16284005	Cát xoáy 500, Grit: 500	Cát xoáy 500, Grit: 500 Quy cách : 450g/hộp	Hộp	4
25	16288005	Keo Three bond 1512	Keo Threebond 1512, (200gr/tuýp)	Tuýp	6
26	17134004	Chai vệ sinh mega check 3	450ml/chai Làm sạch bề mặt mối hàn thẩm thấu vết nứt	Chai	36
27	17137003	Túi nylon miết số 9	20x30cm	Kg	2
28	17137014	Bạt xanh cam 4x10m	KT 4x10m, đóng khuyến	Tấm	3
29	17137015	Bạt xanh cam 4x6m	KT 4x6m, đóng khuyến	Tấm	13
30	17137016	Bạt xanh cam 4x4m	KT 4x4m, đóng khuyến	Tấm	9
31	17180012	Keo Dog (200g/hộp)	Loại 200g/hộp	Hộp	10
32	17180013	Keo Dog X66 (3.3kg/hộp)	Loại 3.3kg/hộp	Hộp	1
33	17180023	Keo Weicon HB300		Bộ	3
34	17180026	Keo dán ống nhựa 50g/tuýp	dán nhựa PVC, Loại 50g/tuýp	Hộp	20
35	17180027	Keo dán ngòi 2 thành phần TL-T60 (H0259)	700g keo +33g chất đóng rắn	Hộp	9
36	17180031	Loctite 271	Loctite 271	Chai	5
37	17180500	Keo dán Epoxy A-B (A:rerin, B: hardener)	Loại vi 56g	Bộ	880
38	17187018	Keo bọt nở Apollo Foam	Loại 750ml (900g) dùng vôi Tỷ khối: 15 – 23 kg/m3 Độ đặc: Không sục (ASTM C639-5) Tính dẫn nhiệt: 0.037 W/m.k (37 °C) Thời gian khô ngoài: 10 – 15 phút (tại 20 °C, 60%Rh) Thời gian cắt: 40 phút (tại 20 °C, 60%Rh)	Chai	24
39	17180025	Keo 502 (20gam/lọ)	Loại 20g/lọ	Hộp	60
40	18118001	Bột màu thử tiếp xúc Permatex Prussian Blue	Bột màu thử tiếp xúc Permatex Prussian Blue	Tuýp	3
41	20550002	Thép L cây 6m L80x80x 8	cây 6m L80x80x 8	Cây	20
42	20550005	Thép L cây 6m L40x40x4	cây 6m L40x40x4	Cây	24
43	20550006	Thép L cây 6m L50x50x5	cây 6m L50x50x5	Cây	17
44	20550007	Thép L cây 6m L70x70x6	cây 6m L70x70x6	Cây	-

45	21001002	Thép tròn C45 Φ40x6000	C45 Φ40x6000	Cây	2
46	21001025	Thép tròn C45 Φ30x6000	C45 Φ30x6000	Cây	2
47	21001027	Thép tròn C20 Φ20x6000	C20 Φ20x6000	Cây	-
48	21001030	Thép tròn C45 Φ60x6000	C45 Φ60x6000	Cây	4
49	24410011	Tôn thép SS400: 6000 x 1500 x 5 (mm)	SS400: 6000 x 1500 x 5 (mm)	Tấm	-
50	24410012	Tôn thép SS400: 6000 x 1500 x 14 (mm)	SS400: 6000 x 1500 x 14 (mm)	Tấm	1
51	24410013	Tôn thép SS400: 6000 x 1500 x 16 (mm)	SS400: 6000 x 1500 x 16 (mm)	Tấm	1
52	24410014	Tôn thép SS400: 6000 x 1500 x 3 (mm)	SS400: 6000 x 1500 x 3 (mm)	Tấm	10
53	24415014	Tôn thép SS400: 6000 x 1500 x 20 (mm)	SS400: 6000 x 1500 x 20 (mm)	Tấm	0
54	24415027	Tôn thép SS400: 6000 x 1500 x 10 (mm)	SS400: 6000 x 1500 x 10 (mm)	Tấm	3
55	24415031	Tôn thép SS400: 6000 x 1500 x 8 (mm)	SS400: 6000 x 1500 x 8 (mm)	Tấm	4
56	24430006	Thép chống mài mòn hardox	Thép chống mài mòn hardox 500 190x2000x10mm	Tấm	-
57	24601064	Ống Syphon kết nối van popet	Ống syphon: 1/4" OD, độ dày 0.065 inch, áp suất làm việc tối đa 6.000 psi, vật liệu SS316. (Gia công theo bản vẽ)	Mét	20
58	24805002	Dây thép mạ kẽm 1.2mm	ĐK: 1.2mm	Kg	10
59	24805003	Dây thép mạ kẽm 1.6mm	ĐK: 1.6mm	Kg	10
60	24805004	Dây thép mạ kẽm 2.0mm	ĐK: 2.0mm	Kg	10
61	24805006	Dây thép mạ kẽm 4.0mm	ĐK: 4.0mm	Kg	10
62	24839002	Dây máy hàn	tiết diện 25mm	M	120
63	24839003	Dây cáp điện cho máy hàn 1x35	1x35 mm	M	-
64	26005001	Thanh đồng tròn Φ30x1000	Φ30x1000	Thanh	2
65	26005003	Thanh đồng tròn Φ50x1000	Φ50x1000	Thanh	2
66	26005004	Thanh đồng tròn Φ60x1000	Φ60x1000	Thanh	2
67	26005005	Phôi đồng đỏ	Phôi đồng đỏ Ø42x1000mm	Thanh	2
68	26005018	Phôi đồng thau	Phôi đồng thau Ø34x1200mm	Thanh	2
69	26005020	Phôi đồng đỏ	Phôi đồng đỏ Ø60x1200mm	Thanh	2
70	26005022	Thanh đồng tròn Φ40x1000	Φ40x1000	Thanh	2
71	27661001	Chì tấm	Kích thước 1500x1500x1 (mm)	Tấm	4
72	27661002	Chì tấm	Kích thước 1500x1500x2 (mm)	Tấm	4
73	27661003	Chì tấm	Kích thước 1500x1500x3 (mm)	Tấm	4
74	27661004	Chì tấm	Kích thước 1500x1500x5 (mm)	Tấm	4
75	27681001	Dây chì Ø2mm, 99,9%	ĐK 2mm, 1kg/Cuộn	Kg	2
76	27681003	Dây chì Ø1mm, 99,9%	ĐK 1mm, 1kg/Cuộn	Kg	2
77	27681009	Chì đo khe hở 0,25mm (mềm)/1kg	Chì đo khe hở 0,25mm (mềm)/1kg	Kg	1
78	27681011	Chì đo khe hở 0,3mm (mềm)/ 1kg	Chì đo khe hở 0,3mm (mềm)/ 1kg	Cuộn	1
79	27681013	Chì đo khe hở 0,5mm (mềm)/ 1kg	Chì đo khe hở 0,5mm (mềm)/ 1kg	Cuộn	1
80	31544951	Dây điện	dây đôi loại 4mm2	Cuộn	5
81	32031028	Đai xiết Inox 304 10-12mm	gắn nổi, rộng 9mm	Cái	40
82	32031030	Đai xiết Inox 304 10-16mm	gắn nổi, rộng 9mm	Cái	70
83	32031031	Đai xiết Inox 304 12-20mm	gắn nổi, rộng 9mm	Cái	50
84	32031033	Đai xiết Inox 304 16-20mm	gắn nổi, rộng 9mm	Cái	10
85	32031034	Đai xiết Inox 304 16-25mm	gắn nổi, rộng 9mm	Cái	30
86	32031035	Đai xiết Inox 304 18-27mm	gắn nổi, rộng 9mm	Cái	30
87	32031036	Đai xiết Inox 304 20-32mm	gắn nổi, rộng 9mm	Cái	30
88	33010007	Phích cắm chịu tải cao	Phích cắm chịu tải cao 3000W	Cái	34
89	33020062	Fuse	660GH-80UL; 80A	Cái	4
90	33068015	Cầu chì	Fuse 4A 10x38mm	Cái	4
91	33075002	Fuse	RT18-32/1; 1A	Cái	6
92	33080003	Cầu chì	Fuse 160A NHIAR Ultra Fast Part No: 749108	Piece	4
93	33098009	Cầu chì 700VAC, 6,3A, 50kA		Cái	6
94	33098010	Cầu chì 700VAC, 2A, 50kA		Cái	12
95	33098011	Cầu chì	Model: KF-30CL 2A	Cái	3
96	33098013	Giá đỡ cầu chì	E91/32 (10.3*38)	Cái	1
97	33098014	Cầu chì sứ	RS3-600A	Cái	10
98	34599036	Đồng hồ oxy	model TKN3, tanaka Nhật Bản	Bộ	3
99	34599037	Đồng hồ argon, tanaka Nhật Bản	Đồng hồ argon, tanaka Nhật Bản	Bộ	6

100	37075002	Băng dính cách điện rộng 19mm*18m	rộng 19mm, dài 18m/cuộn	Cuộn	380
101	37085008	Ống gen cách điện 10mm	ĐK: 10mm	Mét	15
102	37085036	Ống gen cách điện 1mm	ĐK: 1mm	Mét	200
103	37085037	Ống gen cách điện 2mm	ĐK: 2mm	Mét	15
104	37085038	Ống gen cách điện 3mm	ĐK: 3mm	Mét	15
105	37085039	Ống gen cách điện 4mm	ĐK: 4mm	Mét	15
106	37085040	Ống gen cách điện 16mm	ĐK: 16mm	Mét	15
107	37085041	Ống gen cách điện 20mm	ĐK: 20mm	Mét	15
108	40210002	Gỗ kê 200x200x1000mm	KT:200x200x1000mm	Cái	4
109	40210005	Gỗ kê 180x180x1000mm	KT: 180x180x1000mm	Cái	4
110	40210006	Gỗ kê 100x100x1000mm	KT: 100x100x1000mm	Cái	2
111	40510001	Ván ép 1200x2400x10mm	KT: 1200x2400x10mm	Chiếc	2
112	42503025	Sơn xịt màu xám trắng 270gr/chai	Sơn xịt màu xám trắng 270gr/chai	Chai	4
113	42503026	Sơn xịt màu xanh dương 280gr/chai	Sơn xịt màu xanh dương 280gr/chai	Chai	12
114	42503030	Sơn xịt màu xanh lá 280gr/chai	Sơn xịt màu xanh lá 280gr/chai	Chai	12
115	42503067	Sơn chống rỉ ATM 1025 800ml	Sơn chống rỉ đỏ 800ml/ hộp	Hộp	100
116	42503069	Sơn dầu 555(18 Lit/thùng)	Sơn màu xanh lá cây mã màu 555	Hộp	5
117	42503075	Sơn dầu 444 (18 Lit/thùng)	Sơn màu vàng, Reddish yellow, mã màu 444	Hộp	5
118	42565002	Kem đánh bóng Cana 110gr/hộp	110gr/hộp	Hộp	2
119	43008326	Que hàn điện AWS E7016 Ø2.6x350mm	Que hàn điện AWS E7016 Ø2.6x350mm	Kg	-
120	43008422	Que hàn điện AWS E7016 3.2x350mm	Que hàn điện AWS E7016 3.2x350mm	Kg	-
121	43018014	Que hàn T90SB3 2.4	ĐK 2.4mm	Kg	-
122	43018015	Que hàn T90SB9 2.4	ĐK 2.4mm	Kg	1
123	43028005	Que hàn T308L 2.4	ĐK 2.4mm	Kg	-
124	43028015	Que hàn ER 70S-6 2,4mm		Kg	20
125	43028016	Que hàn T308L 3.2	ĐK 3.2mm	Kg	-
126	43028018	Que hàn KT 421 (loại 2,4 ly)	ĐK 2,4mm	Kg	200
127	43028019	Que hàn K7018 2.6	ĐK 2.6mm	Kg	40
128	43028020	Que hàn K7018 3.2	ĐK 3.2mm	Kg	5
129	43028021	Que hàn KK50LF2.6	ĐK 2.6mm	Kg	-
130	43028022	Que hàn KK50LF3.2	ĐK 3.2mm	Kg	63
131	43028024	Que hàn KST308 3.2	ĐK 3.2mm	Kg	-
132	43028027	Que hàn KR3000 2.6	ĐK 2.6mm	Kg	-
133	43028028	Que hàn KR3000 3.2	ĐK 3.2mm	Kg	45
134	43028029	Que hàn T50 2.4	ĐK 2.4mm	Kg	150
135	43028030	Que hàn T50 3.2	ĐK 3.2mm	Kg	60
136	43028032	Que hàn T309L 2.4	ĐK 2.4mm	Kg	10
137	43028033	Que hàn KST-316L 2.6	ĐK 2.6mm	Kg	-
138	43048001	Que hàn gang Ni55 3.2	ĐK 3.2mm	Kg	1
139	43900110	Bu lông nở thép M10x80	M10x80	Con	50
140	43900111	Bu lông nở thép M12x100	M12x100	Con	100
141	43900112	Bu lông nở thép M16x100	M16x100	Con	100
142	43900113	Bu lông nở thép M20x150	M20x150	Con	100
143	46932005	Vít bản tôn dài 25mm, 200 cái/túi	dài 25mm, 200 cái/túi	Túi	10
144	46932006	Vít bản tôn dài 40mm, 200 cái/túi	dài 40mm, 200 cái/túi	Túi	10
145	46932008	Vít bản tôn dài 50mm, 200 cái/túi	dài 50mm, 200 cái/túi	Túi	10
146	47070221	Miếng chèn inox 304 Size: 0.1mm x 400mm x 2540mm	Size: 0.1mm x 400mm x 2540mm	Cuộn	5
147	47070222	Miếng chèn inox 304 Size: 0.2mm x 400mm x 2540mm	Size: 0.2mm x 400mm x 2540mm	Cuộn	5
148	47070223	Miếng chèn inox 304	Size: 0.3mm x 400mm x 2540mm	Cuộn	2
149	47070224	Miếng chèn inox 304	Size: 0.4mm x 400mm x 2540mm	Cuộn	2
150	47070225	Miếng chèn inox 304	Size: 0.5mm x 400mm x 2540mm	Cuộn	2
151	47070226	Miếng chèn inox 304	Size: 1mm x 400mm x 1000mm	Cuộn	2
152	47070227	Miếng chèn inox 304	Size: 2mm x 400mm x 1000mm	Cuộn	2
153	48228028	Bộ khớp nối nhanh dây Gas - Ô xy	Bộ khớp nối nhanh dây Gas - Ô xy	Bộ	10
154	48312001	Chất tẩy rửa đa năng Sumo 250ml (700g)	Chai nhựa	Chai	80
155	48557004	Silicon trắng A500	Độ đàn hồi cao, không bị ăn mòn, màu trắng, 300ml/tuýp	Tuýp	20

156	48557011	Keo silicon trắng Nasar A120 (300ml/tuýp)	300ml/tuýp	Tuýp	10
157	48572165	Gioăng chỉ NBR 3mm	Cao su NBR, ĐK 3mm	M	25
158	48572166	Gioăng chỉ NBR 3.53mm	Cao su NBR, ĐK 3.5mm	M	25
159	48572167	Gioăng chỉ NBR 4mm	Cao su NBR, ĐK 4mm	M	25
160	48572168	Gioăng chỉ NBR 4.5mm	Cao su NBR, ĐK 4.5mm	M	25
161	48572169	Gioăng chỉ NBR 5mm	Cao su NBR, ĐK 5mm	M	25
162	48572170	Gioăng chỉ NBR 6mm	Cao su NBR, ĐK 6mm	M	25
163	48572171	Gioăng chỉ NBR6.5mm	Cao su NBR, ĐK 6.5mm	M	25
164	48572172	Gioăng chỉ NBR 7mm	Cao su NBR, ĐK 7mm	M	25
165	48572173	Gioăng chỉ NBR 7.5mm	Cao su NBR, ĐK 7.5mm	M	25
166	48572174	Gioăng chỉ ORKRII VIT24S295P	Vật liệu: VITON, Độ cứng: 75 Shore, Kích thước : 24 Size, Số lượng : 295pcs	Bộ	4
167	48572257	Hộp oring	ORK5B HNBR70	Hộp	3
168	48749004	Băng keo vải màu vàng bán 50mm	rộng 50mm, dài 10m/cuộn	Cuộn	5
169	48749005	Băng keo hai mặt màu trắng bán 50mm	rộng 50mm, dài 45m/cuộn	Cuộn	15
170	48758001	Băng dính giấy 20mm*20m	rộng 20mm, dài 20m/cuộn	Cuộn/Cuộn	15
171	48758003	Băng dính giấy 50mm*30m	rộng 50mm, dài 30m/cuộn	Cuộn/Cuộn	120
172	48759004	Băng keo trong bán 50mm	rộng 50mm, dài 10m/cuộn	Cuộn	20
173	48763001	Băng tan	rộng 12mm, dài 5m/cuộn	Cuộn/Cuộn	340
174	48830018	Cao su tấm bổ giữa 2000x2000x5mm	Cao su tấm bổ giữa 2000x2000x5mm	Tấm	8
175	48836009	Cao su tấm chịu nhiệt 1000x1000x1mm	KT: 1000x1000x1mm, nhiệt độ chịu tối thiểu 120 độ	M2	10
176	48836002	Cao su tấm chịu nhiệt 1000x1000x2mm	KT: 1000x1000x2mm, nhiệt độ chịu tối thiểu 120 độ	M2	10
177	48836003	Cao su tấm chịu nhiệt 1000x1000x3mm		M2	-
178	48836006	Cao su tấm chịu nhiệt 1000x1000x5mm	Cao su tấm không bổ chịu nhiệt 1000x1000x5mm	M2	7
179	48846034	Dây dẫn khí argon Ø6, ống nhựa dẻo PVC	Ø6, ống nhựa dẻo PVC	Mét	200
180	48895003	Dây cảnh báo an toàn (cuộn 50m)	Dây cảnh báo an toàn (cuộn 50m)	Cuộn	25
181	48911134	Tết chèn cotton 22x22 tấm mỡ	Đóng gói: 10kg/hộp	Hộp	8
182	48911135	Tết chèn cotton tấm mỡ 16x16mm	Đóng gói: 10kg/hộp	Hộp	8
183	48920005	Bếp cắt Plasma dòng cắt 150a	Bếp cắt Plasma dòng cắt 150A	Bộ	5
184	48930001	Dây thùng (dây gai) Ø16mm	ĐK: 16mm	Mét	110
185	49080012	Dây xiết nhựa L100mm (1.000 chiếc/túi)	Dài 100mm	Bịch	5
186	49080015	Dây xiết nhựa L150mm (1.000 chiếc/túi)	Dài 150mm	Bịch	8
187	49080035	Khay nhựa A9 (DxRxC: 48x31x17cm)	KT: 48x31x17cm	Cái	20
188	49080036	Khay nhựa A8 (DxRxC: 35x21x14cm)	KT: 35x21x14cm	Cái	80
189	49080037	Khay nhựa A6 (DxRxC: 24x15x12cm)	KT: 24x15x12cm	Cái	30
190	49080038	Khay nhựa A5 (DxRxC: 18x12x8cm)	KT: 18x12x8cm	Cái	10
191	49240006	Găng tay lao động Jogger Allflex	Găng tay chịu nhiệt 300 độ C, Size L	Đôi	20
192	49240011	Bạt chống cháy khô 1m-25m	Bạt chống cháy khô 1m-25m	Cuộn	10
193	49240012	Vải chịu nhiệt 1000x0.13mm (300 độ C)	KT 1x60m, dày 0.13mm chịu nhiệt 300 độ C	Mét	30
194	49450001	Bút lông đầu nhỏ màu xanh	không xóa được	Cây	10
195	49450002	Bút lông đầu lớn màu xanh	không xóa được	Cây	20
196	49450003	Bút dạ quang (6 chiếc/hộp)	bút đánh dấu	Hộp	12
197	49450006	Bút bi màu xanh Thiên Long (hộp 20 cây)	Bút bi màu xanh Thiên Long (hộp 20 cây)	Hộp	30
198	50506009	Chổi sơn 1.5"	cán gỗ, rộng 1.5"	Chiếc	200
199	50506010	Chổi sơn 4"	cán gỗ, rộng 4"	Chiếc	50
200	50506011	Cọ sơn lăn có cán 25cm	Cán dài 25cm	Cái	12
201	50506012	Lô lăn sơn 15cm	rộng 15cm, cán nhựa	Cái	40
202	50506013	Lô lăn sơn 24cm	rộng 24cm, cán nhựa	Cái	12
203	50510003	Bát đánh ri tròn D100		Cái	120
204	51093005	Nhám trụ 80x25mm, chuỗi 6mm	ĐK chuỗi 6mm, ĐK đá 80mm, dài 25mm	Chiếc	3
205	51602010	Battery NVRAM	M4T32-BR12SH1 Timekeeper Snaphat Lithium battery	Cái	54

206	51602017	Pin AA	Pin Alkaline AA2 LR6T/2B-V 1,5V NSX: Panasonic	Đôi	300
207	51975007	Van chống cháy ngược lắp vào mô cắt	Van chống cháy ngược lắp vào mô cắt Harris 188R (9/16"-18UNF)	Cái	20
208	58574025	Teadit NA-1122, 0.8x1500x1600mm	KT: 0.8x1500x1600mm	Chiếc	5
209	58574032	Teadit NA-1122, 1.5x1500x1600mm	KT: 1.5x1500x1600mm	Chiếc	8
210	58574081	Teadit NA-1122, 1.0x1500x1600mm	KT: 1.0x1500x1600mm	Chiếc	8
211	58574090	Teadit NA-1122, 2.0x1500x1600mm	KT: 2.0x1500x1600mm	Chiếc	8
212	58574099	Teadit NA-1122, 3.0x1500x1600mm	KT: 3.0x1500x1600mm	Chiếc	10
213	58574018	Teadit NA-1005, 5.0x1500x1600mm	KT: 5.0x1500x1600mm	Tấm	6
214	58574101	Teadit NA-1122 0.5x1500x1600mm, T=550 °C, P=150 bar	Teadit NA-1122 0.5x1500x1600mm, T=550 °C, P=150 bar	Chiếc	10
215	80132001	Bộ tarô ren trong và ngoài 41 chi tiết SKC, MIS-000-905/SKC	Thông số kỹ thuật: - 1 đường đo ren - 1 vít dẹp - 1 tay quay tarô - 2 tay quay chữ T - 34 mũi tarô ren trong và ngoài	Bộ	1
216	80132002	Bộ taro ren nhỏ ốc gậy 5 cái Kingtong 11205SQ	Vật liệu: Hộp kim thép Kích thước: 1/8"-1/4", 1/4"-5/16", 5/16"-7/16", 7/16"-9/16", 9/16"-3/4" (5 chi tiết)	Bộ	4
217	80502004	Mũi khoan tâm Size 4	Size 4	Cái	5
218	80508029	Mũi khoan sắt inox HSS-G M2 8mm	Đường kính Ø8mm, chất liệu thép gió HSS, đuôi trụ	Chiếc	9
219	80508030	Mũi khoan sắt inox HSS-G M2 8.5mm	Đường kính Ø8.5mm, chất liệu thép gió HSS, đuôi trụ	Chiếc	10
220	80508033	Mũi khoan sắt inox HSS-G M2 10mm	Đường kính Ø10mm, chất liệu thép gió HSS, đuôi trụ	Chiếc	10
221	80508035	Mũi khoan sắt inox HSS-G M2 12mm	Đường kính Ø12mm, chất liệu thép gió HSS, đuôi trụ	Chiếc	10
222	80508039	Mũi taro ren	Mũi taro ren hệ met M14x2 (xuất xứ Nhật bản)	Cái	1
223	80508040	Mũi taro ren	Mũi taro ren hệ met M16x2 (xuất xứ Nhật bản)	Mũi	1
224	80508041	Mũi taro ren	Mũi taro ren hệ met M18x2.5 (xuất xứ Nhật bản)	Mũi	1
225	80508042	Mũi taro ren	Mũi taro ren hệ met M20x2.5 (xuất xứ Nhật bản)	Mũi	1
226	80508043	Mũi taro ren	Mũi taro ren hệ met M22x2.5 (xuất xứ Nhật bản)	Mũi	1
227	80508047	Mũi taro ren	Mũi taro ren hệ met M6x1 (xuất xứ Nhật bản)	Mũi	3
228	80508048	Mũi taro ren	Mũi taro ren hệ met M8x1.25 (xuất xứ Nhật bản)	Mũi	3
229	80508049	Mũi taro ren	Mũi taro ren hệ met M10x1.5 (xuất xứ Nhật bản)	Mũi	3
230	80508050	Mũi taro ren	Mũi taro ren hệ met M12x1.75 (xuất xứ Nhật bản)	Mũi	3
231	80508062	Mũi doa hợp kim AX08	Mũi doa hợp kim AX08	Chiếc	12
232	80508063	Mũi doa hợp kim FX06	Mũi doa hợp kim FX06	Chiếc	-
233	80508064	Mũi doa hợp kim FX08	Mũi doa hợp kim FX08	Chiếc	5
234	80508065	Mũi doa hợp kim GX12	Mũi doa hợp kim GX12	Chiếc	12
235	80508112	Mũi khoan sắt 13 chi tiết Benz	19 chi tiết (1, 1.5, 2, 2.5, 3, 3.5, 4, 4.5, 5, 5.5, 6, 6.5, 7, 7.5, 8, 8.5, 9, 9.5, 10mm)	Hộp	2
236	80540004	Mũi khoan bê tông gài 2 cạnh 12x160mm	Ø12 x 160mm đuôi gài	Bộ	-
237	80540005	Mũi khoan bê tông gài 2 cạnh 14x160mm	Ø14 x 160mm đuôi gài	Bộ	-
238	80540006	Mũi khoan bê tông gài 2 cạnh 16x360mm	Ø16 x 350mm đuôi gài	Bộ	6
239	80540007	Mũi khoan bê tông D18, 2 cạnh gài	Đường kính 18mm	Bộ	1
240	80540008	Mũi khoan bê tông D20, 2 cạnh gài	Đường kính 20mm	Bộ	3
241	80540009	Mũi khoan bê tông D22, 2 cạnh gài	Đường kính 22mm	Bộ	3
242	81010047	Cán dao tiện ren ngoài 25x25	25x25	Cái	1
243	81010068	Thanh thép gió Hoxex	Thanh thép gió Hoxex Vật liệu HSS-Co10 10x10x200	Thanh	5

244	81010069	Thanh thép gió Horex	Thanh thép gió Horex Vật liệu HSS-Co10 8x8x200	Thanh	6
245	81010070	Hộp chíp (Hộp 10 cái cho mỗi loại dao) Size 20	Size 20	Hộp	2
246	81010071	Hộp chíp (Hộp 10 cái cho mỗi loại dao) Size 25	Size 25	Hộp	2
247	81010072	Hộp chíp (Hộp 10 cái cho mỗi loại dao) Size 32	Size 32	Hộp	2
248	81010073	Hộp chíp (Hộp 10 cái cho mỗi loại dao) Size 40	Size 40	Hộp	2
249	81010074	Chíp dao tiện ren trong 55o (hộp 10 cái) Size 08	Size 08	Cái	5
250	81010075	Chíp dao tiện ren trong 55o (hộp 10 cái) Size 11	Size 11	Cái	5
251	81010076	Chíp dao tiện ren trong 55o (hộp 10 cái) Size 16	Size 16	Cái	5
252	81010077	Chíp dao tiện ren trong 60o (hộp 10 cái) Size 08	Size 08	Cái	5
253	81010078	Chíp dao tiện ren trong 60o (hộp 10 cái) Size 11	Size 11	Cái	5
254	81010079	Chíp dao tiện ren trong 60o (hộp 10 cái) Size 16	Size 16	Cái	5
255	81010083	Chíp dao tiện ren ngoài 55o (hộp 10 cái)	Bước 0.5~3.0mm	Hộp	3
256	81010084	Chíp dao tiện ren ngoài 60o (hộp 10 cái)	Bước 0.5~3.0mm	Hộp	3
257	81010092	Dao cắt rãnh gắn chíp 3mm	Cắt sâu 21mm	Cái	50
258	81010093	Cán dao cắt rãnh gắn chíp 3mm		Cái	1
259	81010097	Dao tiện ngoài hàn mảnh hợp kim Phải	Phải. Cán 25	Cái	5
260	81010098	Dao tiện ngoài hàn mảnh hợp kim Trái	Trái. Cán 25	Cái	5
261	81010099	Dao tiện trong hàn mảnh hợp kim Phải	Phải. Cán 25	Cái	5
262	81010100	Dao tiện trong hàn mảnh hợp kim Trái	Trái. Cán 25	Cái	5
263	81030001	Dao phay ngón Size 10	Size 10	Cái	1
264	81030002	Dao phay ngón Size 12	Size 12	Cái	1
265	81030003	Dao phay ngón Size 14	Size 14	Cái	1
266	81030007	Dao phay ngón Size 4	Size 4	Cái	1
267	81030009	Dao phay ngón Size 6	Size 6	Cái	1
268	81030010	Dao phay ngón Size 8	Size 8	Cái	1
269	81035003	Dao phay rãnh T ghép mảnh hợp kim	Kích thước 25,5x5	Cái	1
270	81056001	Dao phay rãnh mang cá D16x45°	D16x45°	Cái	1
271	81056002	Dao phay rãnh mang cá D20x45°	D20x45°	Cái	1
272	81056003	Dao phay rãnh mang cá D25x45°	D25x45°	Cái	1
273	81068005	Mảnh cắt đi kèm	Size : D80	Cái	36
274	81080001	Lưỡi cắt bê tông 125x1.6x22.2mm	ĐK 125mm, lỗ 22.2mm, dày 1.6mm	Viên	5
275	81086001	Dao rọc giấy lớn	Dao rọc giấy lớn	Cái	50
276	81086005	Đá cắt inox 180mm	Đá cắt inox 180mm	Viên	200
277	81086042	Đá cắt Ø100x16x2mm	ĐK 100mm, lỗ 16mm, dày 2mm	Viên	2
278	81086043	Đá cắt Ø180x22x2mm	ĐK 180mm, lỗ 22mm, dày 2mm	Viên	1
279	81086044	Đá cắt Ø350x3x25.4mm	ĐK 350mm, lỗ 25.4mm, dày 3mm	Viên	25
280	81086073	Đá cắt Ø125x22x2mm	Ø125x22x2mm	Viên	1,2
281	81086075	Đá cắt Inox 100x1.6x16mm	Đá cắt Inox 100x1.6x16mm	Viên	100
282	81086076	Đá cắt inox 350mm	Đá cắt inox 350mm	Viên	16
283	81535002	Đá mài đầu thô, mịn Kinik	Đá mài đầu thô, mịn Kinik 25x 50 x 200mm	Viên	10
284	81550007	Đá mài Ø125x22x6mm	ĐK 125mm, lỗ 22mm, dày 6mm	Viên	130
285	81550008	Đá mài Ø180x22x6mm	ĐK 180mm, lỗ 22mm, dày 6mm	Viên	80
286	81550010	Đá mài ráp xếp 180mm độ nhám #150	Đá mài ráp xếp 180mm độ nhám #150	Viên	-
287	81550011	Đá mài ráp xếp 180mm độ nhám #80	Đá mài ráp xếp 180mm độ nhám #80	Viên	-
288	81550013	Đáp mài ráp xếp 100mm độ nhám #150	Đáp mài ráp xếp 100mm độ nhám #150	Viên	180
289	81590028	Nhám xếp Ø100x16mm, #40	ĐK 100mm, lỗ 16mm, độ nhám P40	Viên	75
290	81550015	Nhám xếp Ø100x16mm, #120	ĐK 100mm, lỗ 16mm, độ nhám P120	Viên	50
291	81550016	Nhám xếp Ø125x22mm, #80	ĐK 125mm, lỗ 16mm, độ nhám P80	Viên	100

292	81550017	Nhám xếp Ø125x22mm, #120	ĐK 125mm, lỗ 16mm, độ nhám P120	Viên	50
293	81550018	Đá mài lỗ hình cây thông	Đá trụ mài lỗ dùng cho máy khoan điện đa năng cầm tay Hình cây thông	Viên	5
294	81590014	Đá mài ráp xếp 125mm độ nhám #150	Đá mài ráp xếp 125mm độ nhám #150	Cái	25
295	81590015	Đá mài phẳng thô	350 x 50 x 127	Cái	5
296	81590025	Đầu mài hợp kim hình cây SF-5M	ĐK chuôi 6mm, dài 70mm, hình cây	Cái	15
297	81590026	Đầu mài hợp kim hình côn SL-4M	ĐK chuôi 6mm, dài 70mm, hình côn đầu tròn	Cái	15
298	82503002	Lưỡi cưa sắt tay 1 mặt 12"	Lưỡi cưa sắt tay 1 mặt 12"	Cái	5
299	82533003	Mũi đục bê tông 25x280mm (nhọn)	Dài 280mm, đầu gài SDS	Cái	5
300	83242048	Dụng cụ đánh bóng horning tool TOPPUI JDBE 0718	Dụng cụ đánh bóng horning tool TOPTUL JDBE 0718	Bộ	10
301	83313001	Mô hàn kẹp cho máy hàn Tig để hàn ống lò	Mô hàn tig WT 150FL WT 150A/ G23/G41/G42/G43/B23	Bộ	5
302	83333002	Bếp cắt KOIKE 106HC số 0		Cái	20
303	83333003	Bếp cắt kiểu KOIKE 106-HC số 1	số 1	Cái	30
304	83333004	Bếp cắt KOIKE 106HC số 2		Cái	30
305	83333005	Bếp cắt KOIKE 106HC số 3		Cái	10
306	83353001	Kim hàn hồ quang 500A		Cái	21
307	83373020	Thân giữ và kẹp kim hàn tig 2.4mm	Thân giữ và kẹp kim hàn tig 2.4mm	Cái	200
308	83373024	Kim tig 2.4x175mm, hộp 10 chiếc		Chiếc	-
309	83373029	Bộ mô hàn tig ngắn	Model: 57Y04 Chiều dài : 2.4cm	Cái	10
310	83373033	Lọc cho mô hàn 350A	Lọc cho mô hàn 350A	Cái	60
311	83373037	Điện cực P80 - Black wolf	Điện cực P80 - Black wolf	Cái	60
312	83525001	Lưỡi dao rọc giấy kích thước 100x18x0.5mm		Cái	50
313	83555010	Xô nhựa 5 lít	Dung tích 5 lít	Cái	-
314	83555013	Xô nhựa 20 lít	Dung tích 20 lít	Cái	20
315	83555021	Xô sắt 5 lít	Xô sắt 5 lít	Cái	5
316	83555022	Xô sắt 10 lít	Xô sắt 10 lít	Cái	5
317	83555305	Can nhựa 5 lít	Màu trắng, loại dây	Cái	20
318	83555310	Can nhựa 10 lít	Màu trắng, loại dây	Cái	15
319	83555320	Can nhựa 20 lít	Màu trắng, loại dây	Cái	20
320	83565014	Bản chải sắt không cán	KT: 126x70x33mm	Chiếc	50
321	83565015	Bản chải đồng cán gỗ 6x16	Sợi đồng được ghim vào cán gỗ thành 16 hàng, 6 cột, sợi đồng	Chiếc	80
322	83565016	Bản chải cước không cán, để gỗ	KT: 100x50mm	Chiếc	10
323	83565017	Búi nhùi Inox	vật liệu Inox	Cái	15
324	83565018	Miếng rửa chén 200x150mm	dài 200mm, rộng 150mm	Cái	15
325	83565020	Chổi nhựa cán Inox	cán dài 1m	Chiếc	12
326	83575007	Nhám nước, khổ A4, độ mịn P800	Nhám nước, khổ A4, độ mịn P800	Tờ	200
327	83575011	Nhám nước, khổ A4, độ mịn P1000	Nhám nước, khổ A4, độ mịn P1000	Tờ	200
328	83575013	Giấy nhám vải cuộn	Giấy nhám vải cuộn P180 kt: 150 x 4500mm	Cuộn	25
329	83575312	Nhám nước, khổ A4, độ mịn P120	Nhám nước, khổ A4, độ mịn P120	Tờ	150
330	83575313	Nhám nước, khổ A4, độ mịn P1200	Nhám nước, khổ A4, độ mịn P1200	Tờ	200
331	83575318	Nhám nước, khổ A4, độ mịn P180	Nhám nước, khổ A4, độ mịn P180	Tờ	100
332	83575340	Nhám nước, khổ A4, độ mịn P400	Nhám nước, khổ A4, độ mịn P400	Tờ	200
333	83575542	Giấy nhám vải #100; 100mm*50yard	Rộng 100mm, dài 45m/cuộn, độ mịn P100	Cuộn	50
334	83585055	Sủi cán dài 500mm + Hộp dao 10 lưỡi;3SD10	Sủi cán dài 500mm + Hộp dao 10 lưỡi;3SD10; 545mm x 120mm x 23mm;	Cái	5
335	83585213	Sủi cạo sơn loại nhỏ	Cây xúi cán nhựa 5cm	Cái	50
336	83586001	Vải lau trắng	Khô A3, cotton 90%	Kg	410
337	83586002	Áo chống bụi liền quần		Bộ	1,4
338	83586003	Vải phin trắng khổ 0.8m	Phin bóng	Kg	250
339	83586012	Kính hàn số 11	KÍNH HÀN SCS SỐ 11 Xuất xứ : Cộng hoà Séc	Cái	48

340	83586013	Kính hàn số 12	KÍNH HÀN SCS SỐ 12 Xuất xứ : Cộng hoà Séc	Cái	41
341	84060006	Túi Nylon (loại 10kg)	màu trong	Kg	170
342	84060008	Túi nylon miết số 8	18x23cm	Kg	2
343	84060012	Túi nylon miết 200x280mm	Túi nylon miết 200x280mm	Cái	200
344	84060018	Túi nylon miết 340x450mm	Túi nylon miết 340x450mm	Cái	100
345	84070019	Túi đựng rác bóng đen loại 30Kg	Túi đựng rác bóng đen loại 30Kg	Kg	20
346	85502003	Thước kéo 3m	Thước kéo 3m	Cái	8
347	87580011	Mô cắt oxy-gas,	Mô cắt oxy-gas,	Bộ	2
348	87580014	Béc cắt oxy-gas số 0	Béc cắt oxy-gas số 0	Bộ	30
349	87580016	Béc cắt oxy-gas số 2	Béc cắt oxy-gas số 2	Bộ	20
350	87580017	Béc cắt oxy-gas số 3	Béc cắt oxy-gas số 3	Bộ	-
351	89040037	Găng tay chống cắt	Găng tay chống cắt cấp độ 5 - Vật Liệu : HPPE (high performance polyethylene) - Chiều Dài : 23cm - Trọng Lượng : 56g - Dệt bằng máy dệt Kim 13 - Màu Sắc : Trắng xám	Đôi	50
352	34902001	Ống khí nén	Đường kính 12x16, áp suất tối đa 24kg/cm2; áp suất hoạt động 13kg/cm2;	Mét	60
353	50506007	Chổi sơn 2.5"		Cái	200
354	83333009	Đèn khô ga	NA - 166 Namilux	Cái	1
355	33068021	Chỉ ống thủy tinh	0.25A 250V 5x20mm	Cái	500
356	33068001	Chỉ ống thủy tinh	5A 250V 5x20mm	Cái	100
357	33068022	Chỉ ống thủy tinh	3A 250V 5x20mm	Cái	100
358	33068023	Chỉ ống thủy tinh	2A 250V 6x30mm	Cái	40
359	33068024	Chỉ ống thủy tinh	1A 250V 6x30mm	Cái	20
360	83586023	Vải lau màu		Kg	4,5
361	83555028	Xô inox 5 lít	+ Chất liệu inox 304 + Đường kính miệng: 25cm	Cái	8
362	49240022	Găng tay chịu nhiệt 1000÷1500 độ	Găng tay chống cháy tráng bạc (lông bàn tay màu rêu) Chịu nhiệt bức xạ: 1000-1500 độ Lông bàn tay là da chống cháy, chống cắt màu xanh rêu - 5 lớp, lớp ngoài trắng nhôm + da, lớp trong Aramid + Kevla và lớp lót chịu nhiệt	Đôi	5
363	33010403	Giắc cắm công nghiệp 16A(đực cái)		Cái	30
364	83313003	Mô hàn tig W26P		Cái	30
365	43008012	Dây hàn W71T-VD		Cuộn	50
366	43034001	Bếp hàn MIG 350A cỡ 1,2mm		Bộ	20
367	56570008	Bánh xe tải dây máy hàn MIG 350A, 1.2-1,2		Bộ	10
368	83373038	Chụp khí hàn MIG 350A 73,5X17X20MM		Cái	20
369	83313002	Cách điện mô hàn MIG 350A		Cái	10
370	83373039	Sứ chia khí mô hàn MIG 350A		Cái	10
371	81010105	Chíp phay APMT 1604, Hộp 10 cái		Hộp	20
372	81010107	Chíp tiện tam giác T16, R 0.2, Hộp 10 cái		Hộp	10
373	81010108	Chíp tiện tam giác T16, R 0.4, Hộp 10 cái		Hộp	10
374	24415033	Lưỡi cưa vòng INOX, 1 1/4" x 172" (34mm x 1.1 mm x 4365 mm)		Cái	3
375	32060007	Dây xiết nhựa L400mm (500 chiếc/túi)		Bịch	1
376	32031060	Đai xiết Inox 304 8-12mm	gân nổi, rộng 9mm	Cái	15
377	33010010	Ổ cắm điện chịu tải 6000W 6 lỗ	Màu sắc: Cam sáng Mã sản phẩm: 6S-6000W+C Công suất: 6000W Dòng điện: 30A - 250V, 50Hz Số lỗ cắm: 6 lỗ (4 lỗ hai chấu, và 2 lỗ ba chấu đa năng) Chiều dài dây: Không dây	Cái	7
378	81056005	DAO PHAY HỢP KIM 4 ME Ø4 OSG JAPAN TA-SMG-EMS S6400		Cái	1

379	81056006	DAO PHAY HỢP KIM 4 ME Ø6 OSG JAPAN TA-SMG-EMS S6401		Cái	1
380	81056010	DAO PHAY HỢP KIM 4 ME Ø8 OSG JAPAN TA-SMG-EMS S6402		Cái	1
381	81056007	DAO PHAY HỢP KIM 4 ME Ø10 OSG JAPAN TA-SMG-EMS S6403		Cái	1
382	81056008	DAO PHAY HỢP KIM 4 ME Ø12 OSG JAPAN TA-SMG-EMS S6404		Cái	1
383	47070228	Sim chèn Inox 302/304SS (0.15mm x 305mm x 2540mm)		Cái	5
384	49080057	Thanh nhựa teflon PTFE tròn đặc Ø100x1000mm		Mét	20
385	15101064	Chế phẩm bôi trơn Molykote 55 Oring (1Kg/hộp)		Kg	4
386	15101059	Molykote 111 compound 150g/ tuyép		Kg	-
387	48259009	Đầu nối 1/4" x 3/8" OD		Cái	15
388	48259145	Nối thẳng 3/8" OD		Bộ	10
389	23506012	Phôi thép tròn Inox 304, D34, cây dài 6M		Mét	-
390	21001031	Thép tròn C45 Φ25x6000		Cây	-
391	21001029	Thép tròn C45 Φ35x6000		Cây	-
392	48572254	Gioăng chỉ NBR 1,5mm		Mét	20
393	48572255	Gioăng chỉ NBR 2mm		Mét	20
394	48572256	Gioăng chỉ NBR 2,5mm		Mét	20
395	81086079	Bản ta rô ren tiêu chuẩn M14		Bộ	1
396	81086080	Bản ta rô ren tiêu chuẩn M16		Cái	1
397	81086081	Bản ta rô ren tiêu chuẩn M18		Cái	1
398	81086082	Bản ta rô ren tiêu chuẩn M20		Cái	1
399	81086085	Bản ta rô ren tiêu chuẩn M22		Cái	1
400	81086097	Bản ta rô ren tiêu chuẩn M24		Cái	1
401	23506013	Phôi thép tròn Inox 304, D30, cây dài 6M		Mét	2
402	24635122	Ống dẫn xung Inox Ø12x0.5mm		Mét	80
403	43028034	Que hàn chịu nhiệt và chịu lực 9015B9, 3.2mm		Kg	10
404	49101005	Tấm thấm dầu N-FIBER P45 - Vật liệu: Polypropylen. - Khô 40cm x 50cm x 5mm. - Khả năng thấm hút: 1.8L/tấm. - Đóng gói: 100 tấm/ kiện"		Pieces	10
405	89040029	Găng tay cao su chống dầu mỡ	Màu: Xanh lá Chất cấu tạo: Cao su Đặc trưng: Chịu dầu, Chống khuẩn, chống dính	Đôi	260
406	48875006	Zoăng chữ A (Oring côn): 40x20x10x4mm Vật liệu: Cao su chịu nhiệt trên 270 độ		Cái	200
407	31542008	Dây điện 1x0.75, dây đen	1x0.75, dây đen (100m/cuộn)	Cuộn	2
408	31542009	Dây điện 1x1.5, dây đỏ	1x1.5, dây đỏ (100m/cuộn)	Cuộn	1
409	31542010	Dây điện 1x1.5, dây xanh	1x1.5, dây xanh (100m/cuộn)	Cuộn	1
410	49080072	Nhựa cây PA6G Ø80x1000mm	Ø80x1000mm	Cây	12
411	43026001	Que hàn TIG hợp kim Coban-6 (Stellite -6); 2.4mm		Kg	5
412	81010120	Cán dao tiện lỗ trong SDQCR2525M11	SDQCR2525M11	Cái	1
413	81010121	Cán dao tiện phải Kích thước: 25x25 mm	Kích thước: 25x25 mm Chiều dài: 250 mm	Cái	1
414	81010122	Cán dao tiện trong S16S- MTUNR16	Kích thước: Ø16 mm, dài 150 mm	Cái	1
415	80508113	Mũi khoan FCT H-NSD D35	FCT H-NSD D35	Cái	1
416	81010123	Cán dao tiện phải WTJNR2525M16	Kích thước: 25x25 mm Chiều dài: 250 mm	Cái	1
417	81010124	Cán dao tiện trong S10K- SDUCR07	Cán tròn Ø10 mm, dài ~125 mm	Cái	1
418	81010125	Cán dao tiện ren SER/L 08K-S16	Cán tròn Ø8mm, dài ~100 mm	Cái	1

419	16176049	Bình khí Argon	loại 40 lít	Bình	182
420	20530001	Thanh thép 50 x 1200L x dày 10mm	Thanh thép 50 x 1200L x dày 10mm (Thép đen mạ kẽm)	Tấm	9
421	20530002	Thanh thép A36	Thanh thép A36 + Vật liệu: thép A36 + Kích thước: 1200x100 mm + Bề dày: 10mm	Thanh	9
422	20530003	Thanh thép A36	Thanh thép A36 + Vật liệu: thép A36 + Kích thước: 300x100 mm + Bề dày: 10mm	Thanh	14
423	21001026	Thép tròn C20 Φ30x6000	C20 Φ30x6000	Cây	4
424	21001028	Thép tròn C20 Φ10x6000	C20 Φ10x6000	Cây	7
425	21502006	Phôi thép 21CrMoV511 Ø45	Phôi thép 21CrMoV511 Ø45	Mét	3
426	24430002	Thép chịu mài mòn AR400	Thép chịu mài mòn Hardox 400 Kích thước: 1230x2000x6mm	Tấm	4
427	24430003	Thép Tấm AR400	Thép Tấm Hardox 400 660x2000x8mm	Tấm	6
428	24430004	Thép tấm AR400	Thép tấm Hardox 400 1260x2000x8mm	Tấm	4
429	24435069	Thép tấm inox 316	Thép tấm inox 316, kích thước: 400x400x1mm	Tấm	1
430	24435073	Thép tấm inox 316	Thép tấm inox 316, kích thước: 500x500x1mm	Tấm	1
431	24635104	Thép ống	Thép ống 2000x16mm, dày 2,31 mm, vật liệu Inox 316	Cây	2
432	24635105	Thép ống	Thép ống 2000x20mm, dày 2,11 mm, vật liệu Inox 316	Cây	20
433	26005007	Phôi đồng đỏ Ø34x1000mm	Phôi đồng đỏ Ø34x1000mm	Thanh	3
434	26005017	Phôi đồng đỏ Ø40 x 500mm	Phôi đồng đỏ Ø40 x 500mm	Thanh	3
435	26005019	Phôi đồng đỏ	Phôi đồng đỏ Ø27x1200mm	Barg	3
436	26005021	Phôi đồng đỏ	Phôi đồng đỏ Ø32	Thanh	1
437	26005023	Thanh đồng mạ niken	Thanh đồng mạ niken: 30x600x5mm	Thanh	2
438	42503051	Sơn P.U. H.B. Primer	Sơn P.U. H.B. Primer Surface RAL-7035 (5kg)	Hộp	35
439	49080033	Phôi nhựa Teflon	Phôi nhựa Teflon Ø49x800mm	Mét	3
440	49080051	PA cây	Nhiệt độ chịu đựng: 100 – 150 độ C, nhiệt độ nóng chảy 220 độ C - Đường kính tròn: D100, - Chiều dài cây : 1000mm	Cây	24
441	49080055	Phôi nhựa teflon Ø42x600mm	Phôi nhựa teflon Ø42x600mm	Mét	3
442	49080056	Phôi nhựa teflon Ø27x600mm	Phôi nhựa teflon Ø27x600mm	Mét	3
443	81010062	Dao tiện rãnh trong 9-16.3R	9-16.3R	Cái	1
444	81010063	Dao tiện rãnh trong 9-25R	9-25R	Cái	1
445	81010064	Lưỡi cắt (của Dao tiện rãnh trong 9-25R)	Lưỡi cắt (của Dao tiện rãnh trong 9-25R)	Cái	1
446	81010065	Lưỡi cắt (của Dao tiện rãnh trong 9-16.3R)	Lưỡi cắt (của Dao tiện rãnh trong 9-16.3R)	Cái	1
447	81010066	Dao trái tiện trục KLMX 190504EL-A	KLMX 190504EL-A	Cái	1
448	81010067	Lưỡi cắt (của Dao trái tiện trục KLMX 190504EL-A)	Lưỡi cắt (của Dao trái tiện trục KLMX 190504EL-A)	Cái	1
449	18118002	Mỡ kiểm tra tiếp xúc touch check	TOUCH CHECK NABAKEM 250g/hộp	Hộp	10
450	83565005	Bàn chải sắt cán gỗ	TYPES OF BRUSHES, BROOMS,... TYPE: Hand wire brush – steel bristles, wood handle SIZE: Overall length 235; brush section length 90; handle thickness 10; bristle height 20 mm MATERIAL: High-grade steel wire bristles; wooden handle	Cái	180
451	17180010	Keo tản nhiệt CPU	Tản nhiệt CPU máy tính Độ cô đặc: 2.6g/cm3 khả năng dẫn nhiệt:8W/mK Khả năng dẫn điện: 0pS/m Trọng lượng: 1.5g"	Lọ	20
452	51602008	Battery CMOS	3V, CR2032 Lithium	Cái	160